



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2024

BẢN TIN SỐ 1456

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 24/05/2024 ĐẾN NGÀY 30/05/2024)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

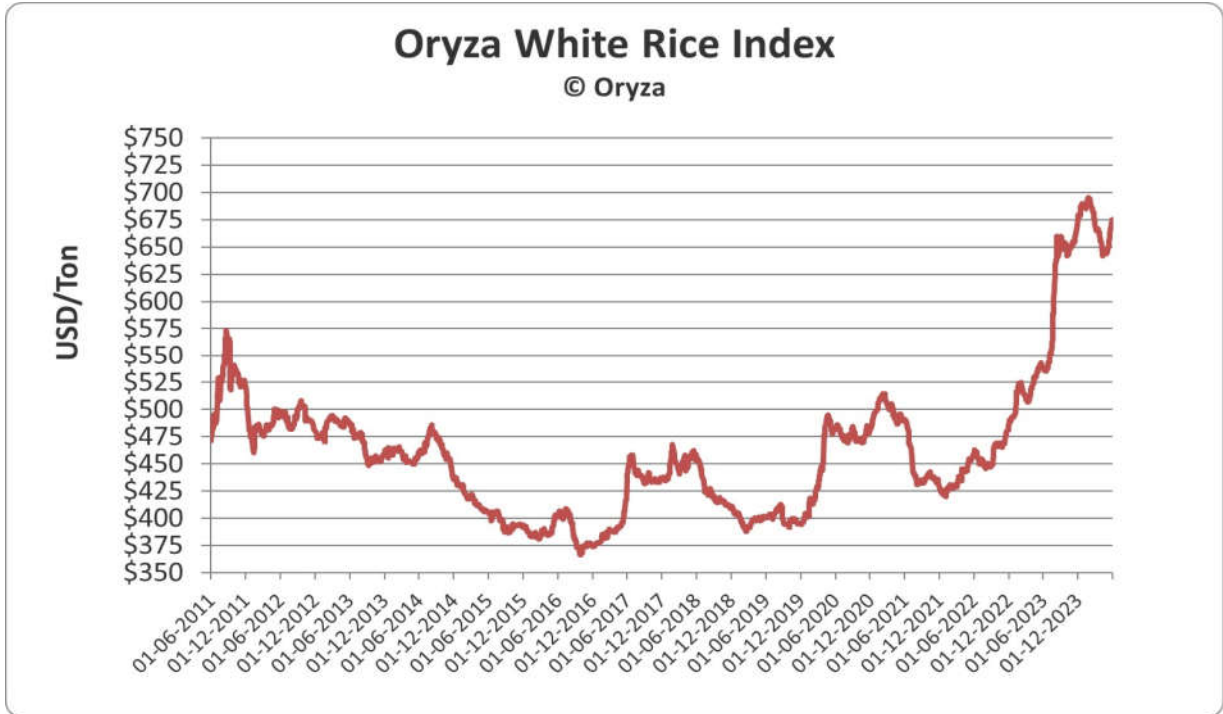
I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

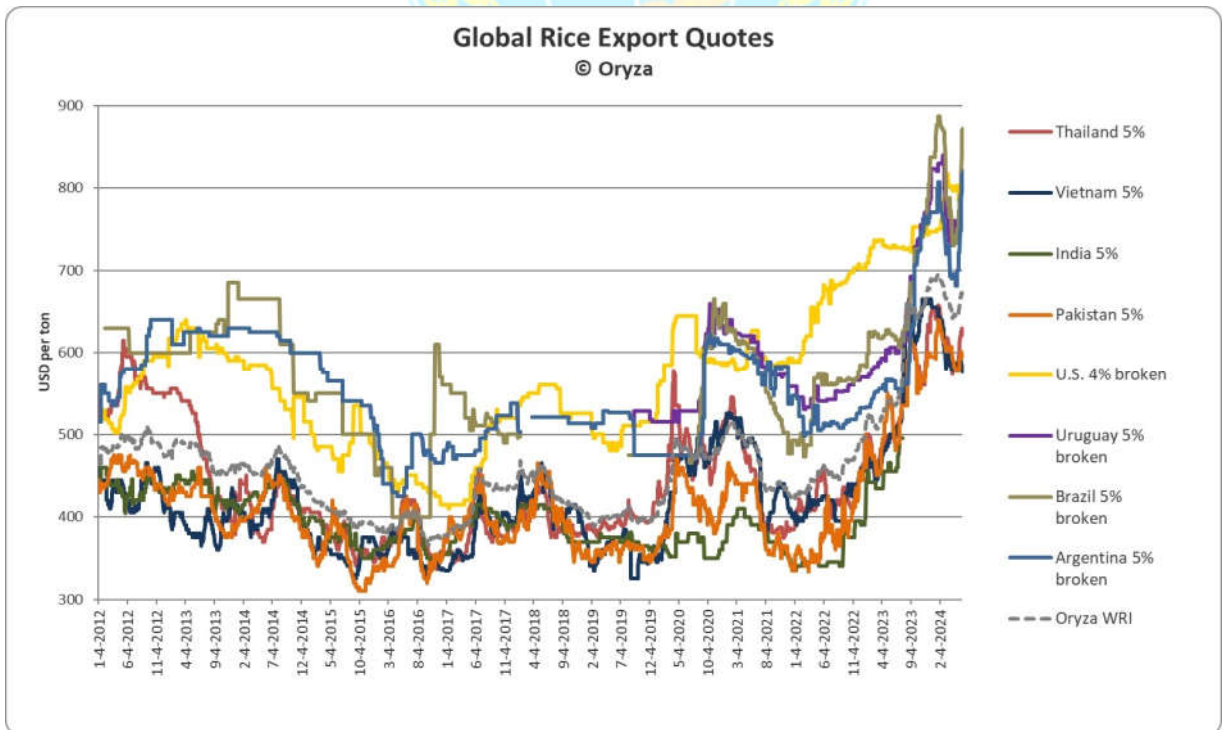
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	27 - 05		28 - 05		29 - 05		30 - 05	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	636	640	633	637	636	640	633	637
	5% tấm	624	628	621	625	624	628	621	625
	25% tấm	560	564	562	566	560	564	562	566
	Hom Mali 92%	885	889	887	891	885	889	887	891
	Gạo đỏ 100% Stxd	614	618	614	618	614	618	614	618
	A1 Super	470	474	469	473	470	474	469	473
VIỆT NAM	5% tấm	585	589	582	586	585	589	582	586
	25% tấm	558	562	557	561	558	562	557	561
	Jasmine	673	677	673	677	673	677	673	677
	100% tấm	485	489	485	489	485	489	485	489
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	538	542	543	547	538	542	543	547
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	599	603	595	599	599	603	595	599
	25% tấm	553	557	552	556	553	557	552	556
	100% tấm Stxd	461	465	460	464	461	465	460	464
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	594	598	594	598	594	598	594	598
MỸ	4% tấm	801	805	801	805	801	805	801	805
	15% tấm (Sacked)	768	772	768	772	768	772	768	772
	Gạo đỏ 4% tấm	818	822	818	822	818	822	818	822
	Calrose 4%	899	903	896	900	899	903	896	900

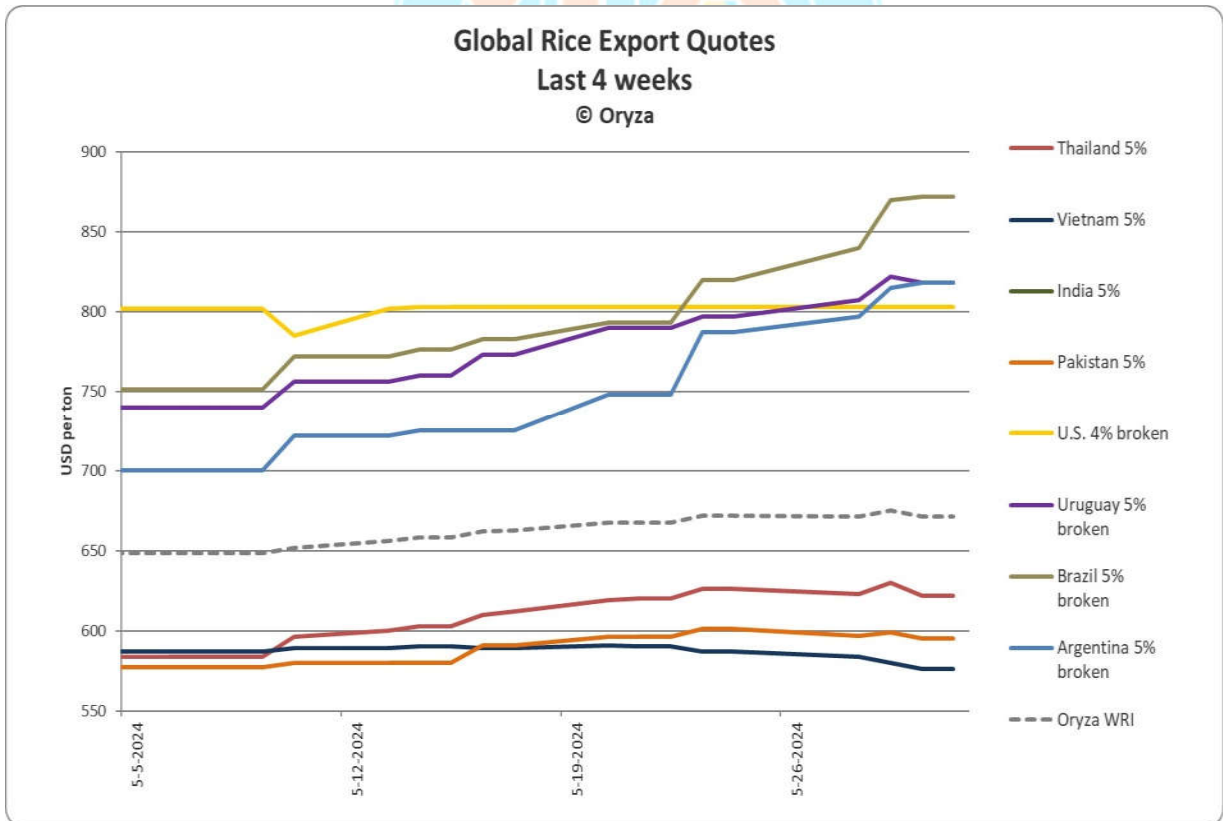
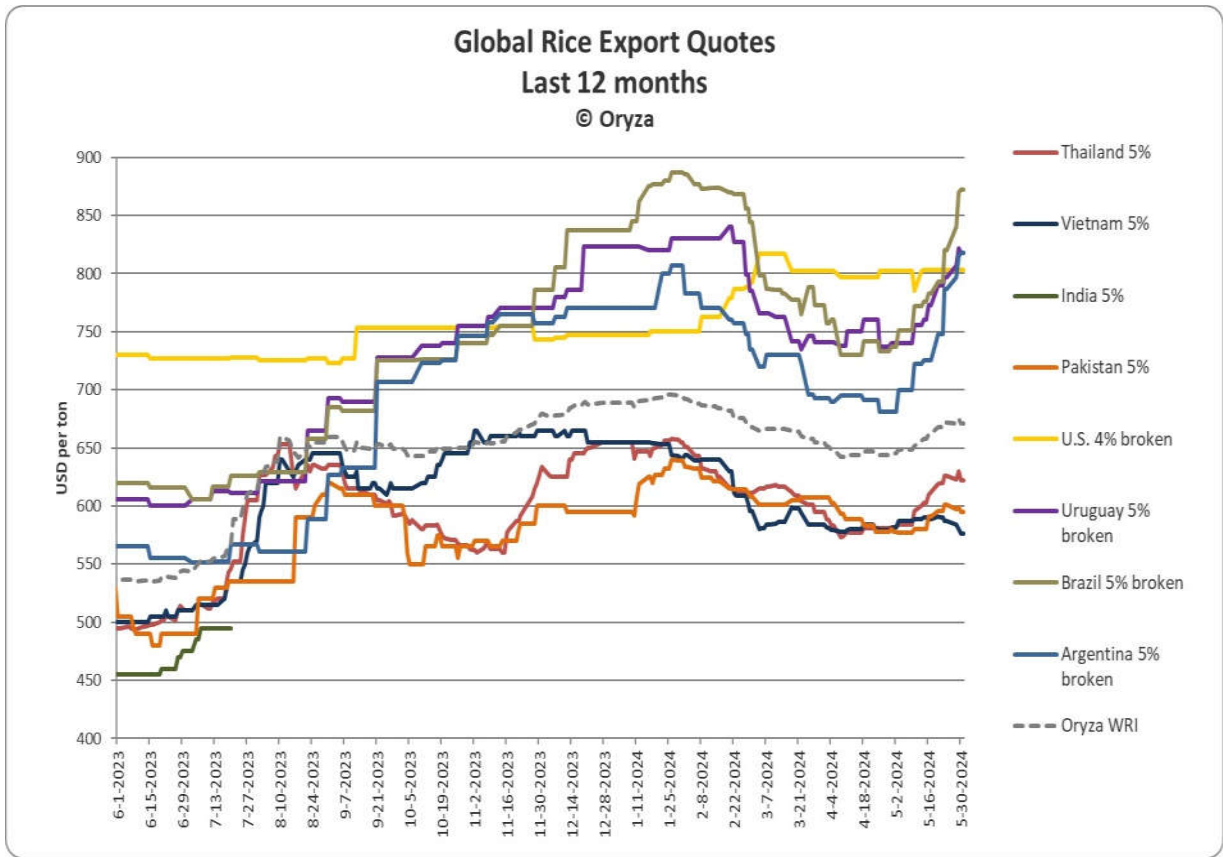
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

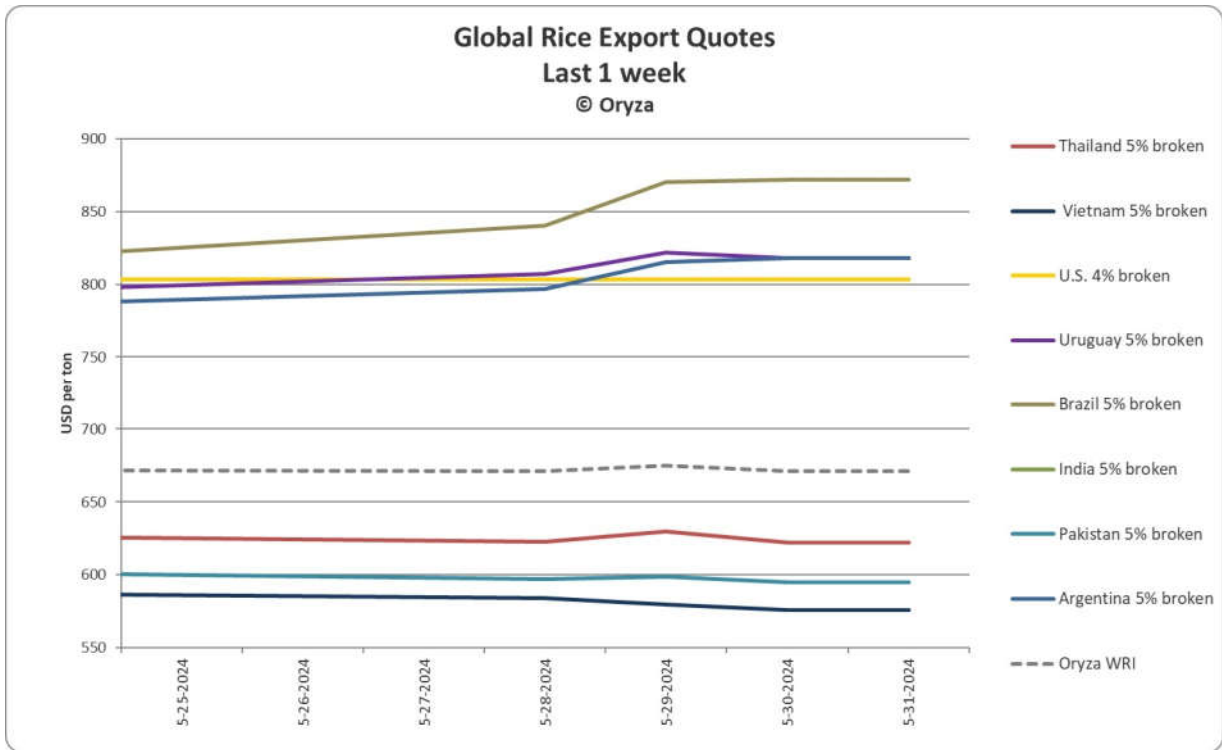
*Tổng quan thị trường



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền của báo giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tuần ở mức 671 USD/tấn, giảm 1 USD/tấn so với tuần trước, tăng 26 USD/tấn so với tháng trước và tăng 132 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.







Philippines

Philippines đã nhập khẩu 1,88 triệu tấn gạo trong thời gian từ ngày 01/01 – 16/05/2024, Business Mirror trích dẫn Cục Công nghiệp Thực vật (BPI). Theo BPI, Việt Nam chiếm 1,38 triệu tấn trong tổng nhập khẩu gạo của Philippines, tiếp theo là Thái Lan với 287.267 tấn và Pakistan với 139.824 tấn. Philippines cũng nhập khẩu 64.040 tấn từ Miến Điện, 5.460 tấn từ Trung Quốc và 2.167 tấn từ Nhật Bản. Theo báo cáo "Thương mại ngũ cốc thế giới" của USDA, nhập khẩu gạo năm 2024 của Philippines được dự báo sẽ đạt kỷ lục 4,2 triệu tấn. Trước đó, Philippines đã nhập khẩu khoảng 3,6 triệu tấn gạo trong năm 2023, giảm so với dự báo 3,9 triệu tấn của USDA.

Indonesia

Bloomberg đưa tin Indonesia đã bắt đầu gieo hạt trước mùa khô như một phần trong nỗ lực tăng sản lượng và giảm nhập khẩu. Điều kiện thời tiết khô hạn do El Nino gây ra đã ảnh hưởng đến lượng mưa và sản lượng trong năm ngoái. Theo Cơ quan Khí tượng, Khí hậu và Địa vật lý nước này, mùa khô ở nước này dự kiến sẽ đạt đỉnh điểm vào tháng 7 và tháng 8.

Châu Phi

FAO ước tính sản lượng lúa năm 2023 của **Guinea** đạt 3,535 triệu tấn, tăng khoảng 11% so với cùng kỳ và tăng 35% so với mức trung bình 5 năm là 2,614 triệu tấn.

FAO báo cáo rằng việc gieo trồng vụ lúa năm 2024 ở **Gambia** sẽ bắt đầu vào tháng 6 và sẽ thu hoạch vào tháng 10 và tháng 11. Lượng mưa trung bình đến trên trung bình dự kiến sẽ diễn ra trong khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 8, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho sự nảy mầm và phát triển sớm của cây trồng. Theo phân tích mới nhất của Cadre Harmonisé (CH), gần 227.000 người dự kiến sẽ phải đối mặt với tình trạng mất an ninh lương thực nghiêm trọng trong giai đoạn từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2024. FAO ước tính sản lượng lúa gạo năm 2023 của Gambia là 55.000 tấn, tăng so với mức ước tính 45.000 tấn của năm 2022, tăng so với mức trung bình 5 năm là 37.000 tấn. Sự gia tăng này là do lượng mưa nhìn chung được phân bố thuận lợi, diện tích trồng trọt được mở rộng và việc cung cấp phân bón kịp thời.

Brazil

Gạo 5% tấm của Brazil được báo giá ở mức khoảng 872 USD/tấn, tăng khoảng 52 USD/tấn so với tuần trước, tăng khoảng 135 USD/tấn so với tháng trước và tăng khoảng 252 USD/tấn so với năm trước.

Chính phủ Brazil đã phát hành 7,2 tỷ Rial để nhập khẩu 1 triệu tấn gạo như một phần trong nỗ lực đối phó với tác động của lũ lụt gần đây đối với sản xuất, nguồn cung và giá gạo, Bloomberg đưa tin. Tổng thống Brazil đã ký hai biện pháp tạm thời để cho phép nhập khẩu gạo. Biện pháp đầu tiên cho phép Conab bán gạo nhập khẩu tại thị trường nội địa. Biện pháp thứ hai ấn định giá bán cho người tiêu dùng ở mức 4 Rials (khoảng 0,77 USD) mỗi kg.

Chính phủ Brazil đã ban hành thông báo mua 300.000 tấn gạo trong một cuộc đấu giá sẽ được tổ chức vào ngày 6 tháng 6 năm 2024, lúc 9:00 sáng giờ Brazil. Việc mua hàng nhằm đảm bảo cung cấp đủ hàng cho mọi miền đất nước. Giá mua được ấn định ở mức 4 Rials (khoảng 0,77 USD) mỗi kg. Việc mua này cao hơn mức nhập khẩu một triệu tấn đã được công bố.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan

Giá chào gạo trắng các loại kết thúc tuần ngày 24/5 giảm sau khi kết quả đợt thầu thứ 5 trong năm của Bulog công bố cho thấy nguồn cung này không được chọn do giá dự thầu cao hơn so với ngân sách nhập khẩu của Bulog. Hiện vẫn chưa biết liệu Bulog có tổ chức đấu thầu lại cho số lượng khuyết này hay không. Bên cạnh đó, đồng baht Thái tuần qua suy yếu so với đồng USD và Hiệp hội Xay xát Lúa gạo Thái Lan cũng hạ giá hướng dẫn trong nước. Các thương nhân tiếp tục thu mua nguyên liệu để giao hoàn tất các đơn hàng khu vực Đông Nam Á.

Ấn Độ

Phân khúc gạo phi basmati tuần qua vững giá với gạo đò 5% tẩm kết thúc ngày thứ Sáu 24/5 tăng nhẹ nhờ nhu cầu khu vực Tây Phi ổn định. Cung cấp hạn chế do thời tiết mưa trái mùa ở bờ Đông ảnh hưởng, đẩy giá lúa gạo tại kho tăng trong khi chính phủ vẫn tiếp tục mua vào và tiến độ thu hoạch vụ Rabi chậm hơn dự kiến.

Tương tự các nguồn cung khác, hoạt động thương mại gạo đang bị ảnh hưởng bởi tình trạng giá cước tăng cao, làm cho cả bên bán và bên mua gặp nhiều khó khăn trong giao dịch. Trong khi đó, thiếu hụt container rỗng do khủng hoảng khu vực Biển Đỏ cũng gây áp lực lên thị trường cước vận chuyển.

Nhu cầu khu vực châu Phi, cụ thể là Benin (chủ yếu tiêu thụ gạo trắng), Nigeria (nhu cầu nhập khẩu gạo đò là chính), Bờ Biển Ngà và Togo dự kiến sẽ tăng nhanh trong tháng 6-7/24 tới giữa kỳ vọng chính phủ Ấn Độ sẽ gỡ bỏ các lệnh hạn chế sau khi cuộc tổng tuyển cử kết thúc và vụ Rabi bước vào thời gian thu hoạch rõ.

Bên cạnh đó, báo chí Ấn Độ cũng đưa tin chính phủ nước này đang lên kế hoạch giảm lượng tồn kho gạo kỷ lục hiện nay (tính đến ngày 01/5/2024, tồn kho gạo cả nước lần lượt cao hơn cùng kỳ 22% và gấp gần 4 lần so với mức yêu cầu của chính phủ dù khối lượng lúa gạo hàng hóa thu mua trong vụ hiện tại của chính phủ thấp hơn 7% so với cùng kỳ). Vụ chính Kharif 2024/25 bắt đầu xuống giống từ tháng 6 và thu hoạch vào tháng 10/24. Dự kiến sản lượng vụ Kharif năm nay sẽ lạc quan hơn nhờ mưa nhiều. Chính phủ rất có thể sẽ tăng cường lượng gạo bán ra qua chương trình PMGKAY như một phần của nỗ lực cắt giảm tồn kho. FCI cũng đang cân nhắc đến khả năng hạ giá tham chiếu trên thị trường mở (OMS) – vốn đang cao hơn giá thị trường đang giao dịch nhằm thúc đẩy khối lượng gạo bán ra.

Pakistan

Giá chào gạo trắng các loại giảm mạnh trong nửa đầu tuần qua sau khi kết quả thầu Bulog được công bố và nhu cầu mới từ các khu vực khác tiếp tục vắng mặt. Thị trường ổn định dần về lúc cuối tuần khi các thương nhân tăng cường thu mua nguyên liệu cho các đơn hàng chuẩn bị giao đi Đông Phi và Haiti. Nhu cầu của Malaysia tuy có nhưng giá gạo Pakistan hiện cao hơn Việt Nam, do đó cũng không có nhiều giao dịch mới được ghi nhận. Bên cạnh đó, thiếu hụt container rỗng, cước tàu tăng cao và thời gian chuyển tải kéo dài cũng là một trong những nguyên nhân làm hạn chế các giao dịch mới do thương nhân lo ngại thời gian thanh toán tiền hàng bị kéo dài. Thị trường nhìn chung đang chậm lại trước kỳ nghỉ lễ Eid al-Adha.

Miền Điện

Kết thúc tuần vững giá sau thông tin nguồn cung này thắng thầu Bulog với số lượng 60.000 tấn. Tuy nhiên, thị trường tiếp tục chậm lại do tình hình vận chuyển khó khăn khi cước tàu tăng, chuyển tải lâu và khan hiếm container rỗng.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	24 - 05	27 - 05	28 - 05	29 - 05	30 - 05
Trung Quốc (CNY/USD)	7.24	7.24	7.25	7.25	7.23
Châu Âu (EUR/USD)	0.92	0.92	0.92	0.92	0.92
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16039.11	16076.38	16094.34	16238.91	16221.39
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.71	4.70	4.69	4.70	4.70
Philippines Peso (PHP/USD)	58.19	58.17	58.01	58.53	58.51
Hàn Quốc (KRW/USD)	1365.82	1361.91	1359.77	1369.37	1375.43
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	156.91	156.87	156.91	157.63	156.64
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.07	83.12	83.20	83.36	83.32
Miền Điện (MMK/USD)	2100.98	2097.85	2098.22	2102.32	2102.38
Pakistan Rupees (PKR/USD)	278.50	278.32	278.05	278.73	278.42
Thái Lan Baht (THB/USD)	36.65	36.59	36.55	36.82	36.69
Việt Nam Đồng (VND/USD)	25545.07	25508.67	25451.58	25541.60	25553.32

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 30/05/2024, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Hè Thu 2024 đã xuống giống được 1,125 triệu ha/1,480 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được khoảng 75 ngàn ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 24.05.2024 đến 30.05.2024:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 3.783 ha (giảm 693 ha so với kỳ trước, giảm 1.237 ha so với CKNT), trong đó có 50 ha bị nhiễm nặng, tập

trung tại các tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 1.426 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: NGHỆ AN, AN GIANG, ĐỒNG THÁP, TÂY NINH, BẠC LIÊU, HẬU GIANG, SÓC TRĂNG...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 5.790 ha (giảm 21.803 ha so với kỳ trước, tăng 1.832 ha so với CKNT), trong đó có 193 ha bị nhiễm nặng, tập trung tại các tỉnh Bắc Bộ; phòng trừ trong kỳ 19.451 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nam, Hưng Yên, Bắc Ninh...Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang, Đồng Nai, Hậu Giang, Sóc Trăng...;

- **Bọ phấn (rầy phấn trắng):** Diện tích nhiễm 1.831 ha (tăng 1.033 ha so với tuần trước, tăng 1.062 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 482 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh: Long An, Đồng Tháp, Tây Ninh, An Giang...;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 611 ha (giảm 618 ha so với kỳ trước, giảm 1.009 ha so với CKNT), nhiễm nặng 2 ha; phòng trừ trong kỳ 2.466 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội,Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Hậu Giang, An Giang, Tiền Giang ...;

- **Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 6.269 ha (giảm 1.269 ha so với kỳ trước, giảm 4.383 ha so với CKNT), nhiễm nặng 8ha; phòng trừ trong kỳ 56.044 ha. Phân bố chủ yếu tại: Bắc Ninh, Hưng yên, Yên Bái...Bình Thuận, An Giang, Đồng Tháp, Long An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 1.705 ha (tăng 338 ha so với kỳ trước, tăng 804 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 4 ha; phòng trừ trong kỳ 539 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Hậu Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Đồng Tháp...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 2.008 ha (tăng 219 ha so với kỳ trước, giảm 157 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 47 ha; phòng trừ trong kỳ 2.430 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội...Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Hậu Giang, An Giang, Tiền Giang...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 2.264 ha (tăng 28 ha so với kỳ trước, giảm 2.704 ha so với CKNT), nhiễm nặng 3 ha, phòng trừ trong kỳ 1.701 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nội, Quảng Ninh, Bắc Ninh...Hậu Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Vĩnh Long, An Giang, Tiền Giang...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 990 ha (tăng 13 ha so với kỳ trước, giảm 1.931 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 626 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng, Tây Ninh, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp, Long An, Bình Dương...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 14.576 ha (tăng 6.240 ha so với kỳ trước, tăng 6.337 ha so với CKNT), nhiễm nặng 83 ha; phòng trừ trong kỳ

14.444 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Bình Định, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Long An, TP Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Trà Vinh, Đồng Nai...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 10.175 ha (tăng 1.150 ha so với kỳ trước, giảm 165 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 44 ha; phòng trừ trong kỳ 3.055 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hà Nội, Bắc Giang... Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, An Giang, Hậu Giang, Trà Vinh, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bạc Liêu....;

- **Lúa cỏ:** Diện tích nhiễm 102 ha (cao hơn 36 ha so với kỳ trước, thấp hơn 97 ha so với CKNT), cắt tỉa 520 ha. Phân bố tại tỉnh Ninh Bình.

- **Châu chấu tre lưng vàng:** Diện tích nhiễm 6,4 ha (cao hơn 1,4 ha so với kỳ trước), phòng trừ 6,4 ha. Phân bố tại tỉnh Cao Bằng.

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- Bệnh đạo ôn cổ bông: Bệnh tiếp tục phát sinh gây hại trên các giống nhiễm, trổ muộng.

- Rầy nâu - rầy lưng trắng: Rầy lúa 3 tiếp tục gây hại trên các trà lúa, giống nhiễm, trổ muộng.

- Bệnh bạc lá, bệnh khô vằn, chuột, bệnh đen lép hạt, lúa cỏ, châu chấu tiếp tục hại.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

- Trên trà lúa Đông Xuân muộng: các đối tượng sinh vật gây hại cuối vụ như *rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn, chuột*,... tiếp tục phát sinh và gây hại chủ yếu ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng diện hẹp;

- Trên lúa gieo thẳng và mạ Hè Thu 2021: các đối tượng như *Ốc bươu vàng, chuột, bọ trĩ*,... sẽ phát sinh và gây hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình; *rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm*, ... phát sinh và gây hại nhẹ.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đồng bằng: Rầy nâu và rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh đạo ôn lá,...hại rải rác lúa Hè Thu sớm giai đoạn đứng cái - đòng. Bọ trĩ, sâu keo, ruồi đục nõn,...hại lúa Hè Thu giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

- Tây Nguyên: Sâu năn, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá, bệnh nghệt rế,...hại rải rác lúa Hè Thu sớm giai đoạn mạ - đẻ nhánh. Chuột tiếp tục gây

hại trên các trà lúa, đặc biệt gây hại giống gieo lúa Hè Thu. - Ốc bươu vàng: Lây lan theo nguồn nước và gây hại rải rác lúa Hè Thu chính vụ giai đoạn xuống giống - mạ.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: trên đồng ruộng có đợt rầy cám nở; tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trổ. Khuyến cáo thăm đồng thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy trên đồng để có biện pháp quản lý hiệu quả.

- *Bệnh đạo ôn*: tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

- *Ốc bươu vàng*: tiếp tục phát triển và gia tăng diện tích gây hại do thời tiết thời gian tới mưa nhiều, đặc biệt đặc biệt trên những chân ruộng thấp trũng, khó thoát nước. Chú ý theo dõi đối tượng này, khuyến cáo áp dụng các biện pháp canh tác để diệt trừ.

Ngoài ra, cần chú ý: *bệnh bạc lá vi khuẩn* gây hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng, *bệnh đen lép hạt* gây hại trên lúa giai đoạn trổ - chín.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/05 – 30/05/2024 có 72 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 552.200 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Mekong	HCM	01/05/2024	4.100	Philippines
2	Price Gold	HCM	01/05/2024	8.500	Philippines
3	Đông Thịnh	HCM	04/05/2024	5.700	Philippines
4	HB Glory	HCM	04/05/2024	4.800	Malaysia
5	Traveling Sage	HCM	04/05/2024	45.000	Châu Phi
6	TTC Hải Phong	HCM	04/05/2024	6.200	Malaysia
7	HPC Fortune	HCM	05/05/2024	6.750	Philippines
8	Long Tân 99	HCM	05/05/2024	4.850	Philippines
9	Nam Phát Star	HCM	05/05/2024	2.700	Malaysia
10	Blue Star	HCM	06/05/2024	20.500	Indonesia
11	Đông An	HCM	06/05/2024	6.600	Philippines
12	Hoàng Hải Ace	HCM	06/05/2024	4.000	Indonesia
13	Hoàng Phương Lucky	HCM	06/05/2024	6.200	Indonesia
14	Phú An 288	HCM	06/05/2024	4.350	Indonesia
15	Quang Minh 6	HCM	06/05/2024	5.100	Philippines

_ Bản tin 1456 (Từ Ngày 24/05/2024 Đến Ngày 30/05/2024) _

16	Segul 09	HCM	06/05/2024	4.850	Philippines
17	Thái Bình 38	HCM	06/05/2024	4.750	Philippines
18	MD Sun	HCM	07/05/2024	6.500	Philippines
19	An Thịnh Phú 08	HCM	08/05/2024	6.800	Philippines
20	Phúc Thuận 39	HCM	08/05/2024	4.000	Malaysia
21	Prime Star	HCM	08/05/2024	32.000	Châu Phi
22	Tân An Bonanza	HCM	08/05/2024	6.700	Philippines
23	Việt Hải Sun	HCM	09/05/2024	6.800	Philippines
24	Green Sky	HCM	10/05/2024	4.850	Indonesia
25	Vinh 02	HCM	10/05/2024	4.900	Malaysia
26	Hồ Tây 6	HCM	11/05/2024	2.650	Malaysia
27	Royal 18	HCM	11/05/2024	5.000	Indonesia
28	Thanh Thủy	HCM	11/05/2024	6.000	Indonesia
29	Thanh Thủy	HCM	11/05/2024	6.000	Indonesia
30	Trường Sơn 26	HCM	11/05/2024	3.650	Malaysia
31	An Bình 18	HCM	12/05/2024	4.000	Indonesia
32	Hải Âu 28	HCM	12/05/2024	4.800	Indonesia
33	Sea Dragon 9999	HCM	12/05/2024	4.900	Indonesia
34	Seagull 09	HCM	12/05/2024	4.850	Philippines
35	Tân An Honesty	HCM	12/05/2024	4.000	Philippines
36	TLC 01	HCM	12/05/2024	6.100	Philippines
37	Vinh Quang Star	HCM	12/05/2024	6.850	Philippines
38	Green Sea	HCM	13/05/2024	4.600	Philippines
39	Hoàng Triều 69	HCM	13/05/2024	5.000	Philippines
40	Hải Bình 16	HCM	14/05/2024	4.000	Philippines
41	Minh Công 68	HCM	14/05/2024	4.800	Philippines
42	Star 16	HCM	14/05/2024	5.700	Philippines
43	Green Star	HCM	15/05/2024	2.800	Philippines
44	HD Gold	HCM	15/05/2024	4.800	Malaysia
45	Quang Minh 18	HCM	15/05/2024	4.000	Indonesia
46	Quang Minh 9	HCM	15/05/2024	4.000	Malaysia
47	Nasico Eagle	HCM	17/05/2024	6.350	Philippines
48	Ocean 86	HCM	17/05/2024	6.600	Indonesia
49	Hoàng Phúc 26	HCM	18/05/2024	3.400	Indonesia
50	Mỹ Hưng	HCM	18/05/2024	6.000	Indonesia
51	Thái Bình 89	HCM	18/05/2024	13.300	Indonesia
52	Dolphin 18	HCM	19/05/2024	7.650	Philippines
53	Hoàng Phương Star	HCM	19/05/2024	3.950	Indonesia
54	MD Sky	HCM	19/05/2024	10.000	Indonesia
55	Tân An 01	HCM	19/05/2024	4.800	Philippines

Bản tin 1456 (Từ Ngày 24/05/2024 Đến Ngày 30/05/2024)

56	Brother 06	HCM	20/05/2024	2.600	Malaysia
57	Hải Âu Star	HCM	20/05/2024	4.800	Philippines
58	Hòa Bình 45	HCM	20/05/2024	4.000	Philippines
59	MP Star	HCM	20/05/2024	8.000	Philippines
60	New Hope	HCM	20/05/2024	10.500	Philippines
61	Quang Minh 5	HCM	20/05/2024	4.000	Indonesia
62	Sinrise 69	HCM	20/05/2024	6.800	Philippines
63	TTP 89	HCM	20/05/2024	6.500	Malaysia
64	Tuấn Dũng 36	HCM	20/05/2024	6.100	Philippines
65	Swan	HCM	21/05/2024	44.000	Châu Phi
66	Hoàng Triều 68	HCM	23/05/2024	6.600	Philippines
67	Oriental Star	HCM	23/05/2024	4.800	Philippines
68	Viễn Đông 09	HCM	23/05/2024	6.600	Philippines
69	Hà Đông	HCM	23/05/2024	4.000	Philippines
70	Hòa Bình 54	HCM	23/05/2024	4.850	Philippines
71	Glorious Sea	HCM	28/05/2024	20.000	Thổ Nhĩ Kỳ
72	Seastar Explorer	HCM	30/05/2024	30.000	Cuba
Tổng				552.200	



III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	30/05	+/-	30/05	+/-	30/05	+/-	30/05	+/-	30/05	+/-	30/05	+/-	30/05	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	7.050	-400	7.350	-100	7.250	-600	7.200	-275	7.250	-250	7.650	-200	7.650	-100	7.650	7.343
Lúa thường	6.950	-400	7.200	-150	7.125	-625	7.100	-250	7.150	-300	7.250	-500	7.150	-200	7.250	7.132
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	8.450	-400	8.950	-600	8.850	-700	8.950	-650	8.900	-700			9.750	-300	9.750	8.975
Lúa thường	8.250	-400	8.750	-750	8.450	-700	8.650	-850	8.450	-1000			9.150	-300	9.150	8.617
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	11.150	-	11.850	-100	11.400	-450	11.400	-450	11.450	-300			12.350	-200	12.350	11.600
Lứt loại 2	11.050	-	11.350	-300	11.100	-625	11.050	-700	11.050	-500	11.600	-150	11.550	-200	11.600	11.250
Xát trắng loại 1			13.950	-200			13.200	+200	13.700	-550	14.250	-300	14.350	-300	14.350	13.890
Xát trắng loại 2			13.450	-150			12.950	-	13.200	-450	13.900	-100	13.850	-200	13.900	13.470
Phụ Phẩm																
Tám 1/2	10.450	-100	10.500	-150	10.300	-400	10.350	-300	10.450	-200	10.700	-	10.850	-200	10.850	10.514
Tám 2/3			9.650	-150	10.550	+50			10.200	-250			8.650	-100	10.550	9.763
Tám 3/4	8.450	-	8.850	-	8.700	-350									8.850	8.667
Cám xát	7.050	+200	7.150	+400	7.150	+150	7.150	+150	7.000	-	7.250	+250	7.050	+600	7.250	7.114
Cám lau	7.050	+200	7.050	+400	7.150	+150	7.150	+150	7.000	-	7.250	+250	7.250	+600	7.250	7.129
Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn																
5%	13.450	-350	13.750	-200	13.600	-600	13.650	-650	13.400	-600	14.000	-300	13.950	-250	14.000	13.686
10%			13.650	-200					13.200	-600					13.650	13.425
15%	13.250	-350	13.550	-200	13.400	-600			13.000	-600	13.800	-300	13.750	-250	13.800	13.458
20%									12.800	-600					12.800	12.800
25%	13.050	-350	13.050	-100	13.200	-600			12.400	-700	13.600	-300	12.950	-100	13.600	13.042
